

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Quốc Thịnh và Nguyễn Thị Vân Quỳnh** - Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. *Mã số: 163.1BAdm.12* 3
- The Brand Protection of Geographical Indication Products*
- 2. Vũ Thị Yến** - Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn. *Mã số: 163.IIEM.11* 15
- Assessment of Impacts of Free Trade Agreements on Vietnam's Seafood Exports to Some Major Markets*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Mã số: 163.2TRMG.21* 28
- The Impact of Social Responsibility Activities of Tour Operator on Customer's Satisfaction and Loyalty*
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 163.2FiBa.21* 39
- Key Factors Influencing the Return on Assets of Vietnam's Listed Seafood Import and Export Companies*
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động trong quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 163.2BAcc.22* 48
- Application of Activity-Based Costing in Management Costing in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises*

- 6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 163.2FiBa.21** 61  
*Keys Factors Influencing the Business Efficiency of Vietnam's Listed Companies*
- 7. Nguyễn Hữu Cường và Nguyễn Thị Giáng Tiên** - Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 163.2FiBa.22** 72  
*The Levels of Non - Financial Information Disclosure by Manufacturing Companies Listed in Vietnam and Influencing Factors*
- 8. Lê Hà Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội. **Mã số: 163.2FiBa.21** 84  
*Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department*

## **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 9. Phạm Hà Châu Quế, Nguyễn Đắc Thành và Đỗ Phương Thảo** - Tác động của đại dịch COVID-19 đến ý định đi du lịch của khách hàng thế hệ Y tại Hà Nội. **Mã số: 163.3TRMg.31** 95  
*Impacts of COVID-19 Pandemic on Travel Intention of Generation Y Customers in Hanoi*
- 10. Lê Quang Hiếu** - Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam: nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa. **Mã số: 163.3OMIs.31** 107  
*Factors Affecting Bussiness Performance of Vietnam's Young Entrepreneur: A Case Study in Thanh Hoa Province*

# MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

**Nguyễn Hữu Cường**  
Trưởng Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng  
Email: cuonghien@due.edu.vn  
**Nguyễn Thị Giáng Tiên**  
Cục Thuế thành phố Đà Nẵng  
Email: ntgtien.dan@gdt.gov.vn

Ngày nhận: 28/12/2021

Ngày nhận lại: 01/03/2022

Ngày duyệt đăng: 03/03/2022

**B**ài viết đánh giá mức độ và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin (CBTT) phi tài chính (PTC) trong các báo cáo công ty của các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) niêm yết ở Việt Nam. Bài viết sử dụng mẫu nghiên cứu gồm toàn bộ các DNSX niêm yết ở Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 và xây dựng hệ thống chỉ mục thông tin phi tài chính gồm 60 chỉ mục để đo lường mức độ CBTT PTC của các đơn vị này qua các báo cáo công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT PTC của các doanh nghiệp (DN) này ở mức tương đối cao. Kết quả phân tích hồi quy cũng ghi nhận được ảnh hưởng của quy mô DN, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính đến mức độ CBTT PTC này. Dựa trên các kết quả này, bài viết đưa ra những hàm ý chính sách liên quan đến CBTT PTC của các DNSX niêm yết đối với cơ quan quản lý, các doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu.

**Từ khóa:** Báo cáo thường niên; tình hình quản trị công ty, nhân tố ảnh hưởng, công bố thông tin phi tài chính; báo cáo phát triển bền vững.

**JEL Classifications:** M41

## 1. Giới thiệu

Ngày nay, thế giới đang trong giai đoạn xanh hóa nền kinh tế, việc yêu cầu khắt khe trong cung cấp thông tin của một đơn vị kinh doanh là điều tất yếu. Theo đó, thông tin được yêu cầu công bố đến các nhà đầu tư không đơn thuần là các thông tin tài chính mà còn là các thông tin PTC liên quan đến môi trường, xã hội và tình hình quản trị công ty. Những thông tin này sẽ làm gia tăng giá trị của DN, tạo nên hình ảnh tốt đẹp, minh bạch thông tin của DN đối với thị trường, cung cấp một bức tranh toàn diện về kết quả và tính bền vững của hoạt động kinh doanh, giảm rào cản thông tin giữa nhà quản lý và các bên có liên quan, tạo được niềm tin của nhà đầu tư đối với DN (Hà Xuân Thạch và Dương Hoàng Ngọc Khuê, 2018; Romito và Vurro, 2021).

Bởi những lý do trên, kể từ những năm sau 2000, khá nhiều quốc gia phát triển đã ban hành những quy định cụ thể hơn về CBTT PTC, trong đó có việc tăng cường các yếu tố bắt buộc để điều chỉnh báo cáo công ty (Ali và cộng sự, 2017; Duran và Rodrigo, 2018). Tại các nước đang phát triển, việc chú trọng vào CBTT PTC bắt đầu muộn hơn. Ở nước ta, việc CBTT PTC như vậy mới trở thành bắt buộc kể từ khi Thông tư số 155/2015/TT-BTC được ban hành, có quy định về việc CBTT PTC về phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và quản trị công ty (Bộ Tài chính, 2015). Do đó, ở nước ta cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về mảng đề tài này nhằm đánh giá thực tiễn CBTT PTC của các DN niêm yết.

Kết quả từ các nghiên cứu trong lĩnh vực CBTT cho đến nay cho thấy sự tác động của đặc điểm ngành là một trong những nhân tố thường xuyên được xem xét (Reverte, 2009; Nguyen và cộng sự, 2021). Cụ thể hơn, nhiều nhà nghiên cứu đã tập trung khám phá mức độ CBTT PTC và các nhân tố ảnh hưởng riêng đối với ngành sản xuất bởi độ nhạy cảm cao của ngành này, liên quan đến các vấn đề môi trường, sức khỏe, an toàn và xã hội (Reverte, 2009). Tuy nhiên, theo sự hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, cho đến nay vẫn chưa có công bố tương tự nào như vậy ở Việt Nam. Trong khi đó, nước ta hiện nay đang trên con đường thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa và hiện tại hóa cho đến năm 2030 nên số lượng các DNSX chiếm tỷ trọng rất cao. Từ thực trạng này, có thể thấy được có sự gia tăng trong nhu cầu sử dụng và đánh giá thông tin PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam. Bởi sự cần thiết và thiếu hụt nghiên cứu như trên, bài viết này thực hiện nhằm đánh giá mức độ CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng nhằm rút ngắn khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực này.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Tiếp cận theo hướng dẫn về CBTT trên thị trường chứng khoán, Thông tư 155/2015/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2015) và Thông tư 96/2020/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2020), và trên cơ sở tổng hợp định nghĩa về thông tin PTC từ các nghiên cứu trước (Girella, 2018), bài viết này định nghĩa thông tin PTC bao gồm các thông tin về môi trường, xã hội, tính bền vững, đạo đức, quản trị và các thông tin PTC khác, được tồn tại dưới dạng dữ liệu định tính hoặc định lượng và không được đo lường bằng đơn vị tiền tệ. Định nghĩa này là cơ sở để nghiên cứu này xây dựng hệ thống các chỉ mục nhằm đo lường các thông tin PTC thể hiện đầy đủ các thuộc tính trên.

Hành vi CBTT PTC của các DN là không giống nhau và theo đó mức độ CBTT cũng khác nhau do tác động của nhiều nhân tố và được giải thích bởi nhiều lý thuyết khác nhau. Cho đến nay, chưa có một lý thuyết nào nhận được sự đồng thuận là lý thuyết duy nhất có thể vận dụng để lý giải đầy đủ được hành vi CBTT của các DN. Trong phạm vi của nghiên cứu này, các lý thuyết được sử dụng để làm cơ sở dự đoán, xây dựng các giả thuyết nghiên cứu và giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT PTC bao gồm lý thuyết

các bên liên quan, lý thuyết đại diện và lý thuyết hợp pháp.

Lý thuyết các bên liên quan mô tả các nhóm là các bên liên quan của một tổ chức, đồng thời đề xuất các chính sách mà ban quản trị có thể áp dụng nhằm quan tâm đến lợi ích của các nhóm liên quan (Freeman, 1984). Trong nhiều năm qua, bởi tác động của DN đối với mọi mặt của đời sống xã hội ngày càng gia tăng, các công ty đã chuyển tải nỗ lực giải quyết các mối quan tâm PTC của các bên liên quan thông qua hoạt động CBTT (Ali và cộng sự, 2017). Các nhà nghiên cứu thường sử dụng lý thuyết này để dự đoán và lý giải sự ảnh hưởng của các nhân tố như quy mô DN, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính và sự đa dạng trong hội đồng quản trị (HDQT).

Lý thuyết đại diện chủ yếu đề cập đến mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý trong việc vận hành tổ chức khi cả hai bên đều tìm cách tối đa hóa lợi ích của chính họ (Fama và Jensen, 1983). Do đó, việc áp dụng lý thuyết này được xem là thích hợp để cung cấp những hiểu biết sâu sắc về các vấn đề liên quan đến CBTT, khi nhà quản lý tìm cách giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin (Nguyen, 2015). Các nhà nghiên cứu thường vận dụng lý thuyết đại diện này để kiểm chứng ảnh hưởng của các nhân tố như quy mô HDQT và sự phân tán quyền sở hữu đến mức độ CBTT PTC.

Lý thuyết hợp pháp đề cập đến hợp đồng vô hình giữa tổ chức và xã hội nói chung (Mio và cộng sự, 2020). Do đó, lý thuyết hợp pháp được vận dụng rộng rãi trong nghiên cứu về CBTT khi các công ty xem xét việc tự nguyện CBTT PTC như một cách để đối thoại và đàm phán với xã hội. Các nghiên cứu trước đây đã áp dụng lý thuyết hợp pháp để lý giải sự tác động của các nhân tố như thời gian niêm yết, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

#### **3.1.1. Giả thuyết về quy mô doanh nghiệp**

Nhìn chung, các DN lớn hơn thường được công chúng biết và chú ý đến nhiều hơn, phải tương tác với nhiều đối tượng hơn nên có sự phụ thuộc và tác động đến môi trường và xã hội mạnh mẽ hơn (Liu và Anbumozhi, 2009; Gallo và Christensen, 2011). Do đó, các công ty có quy mô lớn thường có động cơ CBTT PTC để thể hiện trách nhiệm

của họ với các bên liên quan. Phù hợp với luận điểm này, các nhà nghiên cứu trước đây đã chứng minh được mối liên hệ thuận chiều giữa quy mô DN và CBTT PTC (Liu và Anbumozhi, 2009; Skouloudis và cộng sự, 2014; Duran và Rodrigo, 2018; Mio và cộng sự, 2020).

Riêng đối với các DNSX, nghiên cứu của Pahuja (2009) tại Ấn Độ và nghiên cứu của Dahiyat (2020) tại Jordan đã cho thấy DN lớn hơn tham gia vào việc CBTT PTC một cách tích cực hơn. Vận dụng lý thuyết các bên liên quan và kế thừa bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ nhất (H1) như sau:

*H1. Có mối quan hệ tích cực giữa quy mô DN và mức độ CBTT PTC.*

#### *3.1.2. Giả thuyết về khả năng sinh lời*

Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định rằng, có sự liên quan giữa khả năng sinh lời của DN và mức độ CBTT PTC thông qua việc xem xét năng lực của nhà quản lý (Duran và Rodrigo, 2018). Khi có lợi nhuận cao, DN sẽ có thêm năng lực để đảm đương phần chi phí gia tăng khi dành mối quan tâm đến các vấn đề môi trường và xã hội.

Đối với các DNSX, nghiên cứu của Pahuja (2009) và Dahiyat (2020) đã chứng tỏ được rằng đơn vị có tỷ suất sinh lời cao thường tích cực hơn trong việc CBTT PTC. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Duran và Rodrigo (2018) lại cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều. Mặc dù bằng chứng định lượng của các nghiên cứu trước chưa có sự thống nhất nhưng bài viết này vận dụng lý thuyết các bên liên quan dự đoán giả thuyết thứ hai (H2) như sau:

*H2. Có mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời và mức độ CBTT PTC.*

#### *3.1.3. Giả thuyết về đòn bẩy tài chính*

Theo lý thuyết các bên liên quan thì các chủ nợ có thể trở thành một bên liên quan quyền lực khi các DN có khoản vay lớn (Duran và Rodrigo, 2018). Trong trường hợp này, CBTT PTC trở thành kênh truyền đạt thành quả của DN một cách hiệu quả cho các chủ nợ (Reverte, 2009), những người mong muốn có thêm nhiều thông tin để sàng lọc tốt hơn các rủi ro của DN trong các điều kiện PTC (Kansal và cộng sự, 2014).

Chiu và Wang (2015) cho thấy không có cơ sở để kết luận mối quan hệ này. Trái lại, Duran và Rodrigo (2018) lại kết luận rằng đòn bẩy tài chính không có sự ảnh hưởng đối với việc CBTT. Mặc dù còn thiếu

vững bằng chứng, bài viết này vận dụng lý thuyết các bên liên quan dự đoán giả thuyết thứ ba (H3) như sau:

*H3. Có mối quan hệ tích cực giữa đòn bẩy tài chính và mức độ CBTT PTC.*

#### *3.1.4. Giả thuyết về tuổi niêm yết công ty*

Các nghiên cứu trước đây đã ghi nhận được rằng các công ty có tuổi niêm yết lớn hơn thường có nhiều kinh nghiệm và nắm rõ lợi ích của việc CBTT PTC; do đó tích cực hơn trong hoạt động này (Kansal và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu chứng tỏ ảnh hưởng nghịch chiều của nhân tố này đến mức độ CBTT PTC (Liu và Anbumozhi, 2009). Mặc dù các bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa nhất quán, bài viết này vận dụng lý thuyết hợp pháp dự đoán giả thuyết thứ tư (H4) như sau:

*H4. Có mối quan hệ tích cực giữa tuổi niêm yết và mức độ CBTT PTC.*

#### *3.1.5. Giả thuyết về cấu trúc sở hữu*

Dựa trên lý thuyết về tính hợp pháp, Kumar và cộng sự (2021) cho rằng, cấu trúc sở hữu và CBTT PTC có mối liên hệ mật thiết. Kumar và cộng sự (2021) đã chứng minh các công ty thuộc sở hữu nhà nước có nhiều khả năng tự nguyện CBTT PTC. Ngược lại, Dam và Scholtens (2012) lại tìm thấy mối tác động nghịch chiều của nhân tố sở hữu nhà nước. Mặc dù các bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa nhất quán, bài viết này vận dụng lý thuyết hợp pháp dự đoán giả thuyết thứ năm (H5) như sau:

*H5. Có mối quan hệ tích cực giữa sở hữu nhà nước và mức độ CBTT PTC.*

Bên cạnh sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài cũng là một nhân tố có ảnh hưởng nhất định đến CBTT PTC (Gallo và Christensen, 2011). Một số nghiên cứu đã chứng minh được ảnh hưởng tích cực của sở hữu nước ngoài đến mức độ CBTT PTC (Haniffa và Cooke, 2005). Bên cạnh đó, vẫn có nghiên cứu cho thấy không có sự tác động đáng kể nào (da Silva Monteiro và Aibar-Guzmán, 2010). Như vậy, có thể thấy rằng bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa nhất quán. Tuy vậy, bài viết này vận dụng lý thuyết hợp pháp dự đoán giả thuyết thứ sáu (H6) như sau:

*H6. Có mối quan hệ tích cực giữa sở hữu nước ngoài và mức độ CBTT PTC.*

**3.1.6. Giả thuyết về sự đa dạng giới trong hội đồng quản trị**

Các thành viên HĐQT cũng là một bên liên quan có sự tác động đáng kể đến DN (Freeman, 1984). Liên quan đến CBTT PTC, các giám đốc nữ được xem là nhạy cảm hơn với các vấn đề PTC và chú ý giải quyết lợi ích của các bên liên quan hơn các đồng nghiệp nam (Al Fadli và cộng sự, 2019). Nghiên cứu của Rao và Tilt (2016), Al Fadli và cộng sự (2019) và Nicolò và cộng sự (2022) đã kết luận rằng, tỷ lệ thành viên là phụ nữ trong HĐQT có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT PTC cao. Theo đó, vận dụng lý thuyết các bên liên quan, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ bảy (H7) như sau:

*H7: Có mối quan hệ tích cực giữa tính đa dạng giới của HĐQT và mức độ CBTT PTC.*

**3.1.7. Giả thuyết về quy mô hội đồng quản trị**

Một HĐQT lớn hơn có thể có nhiều nhà quản lý có kinh nghiệm hơn (Barakat và cộng sự, 2015), trong đó có những người có khả năng theo dõi việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Do đó, việc CBTT PTC có thể được chú ý nhiều hơn nếu một DN có một HĐQT lớn. Các nghiên cứu trước đây như Barakat và cộng sự (2015), hay Mio và cộng sự (2020) đã chứng tỏ được ảnh hưởng tích cực của quy mô của HĐQT đến việc lập các báo cáo công ty. Ngược lại, một số nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ thực nghiệm giữa quy mô HĐQT và việc CBTT của các DN (Cheng và Courtenay, 2006). Mặc dù bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa có sự thống nhất, bài viết này vận dụng lý thuyết đại diện dự đoán giả thuyết thứ tám (H8) như sau:

*H8: Có mối quan hệ tích cực giữa quy mô HĐQT và mức độ CBTT PTC.*

**3.1.8. Giả thuyết về sự phân tán quyền sở hữu**

Luận giải theo lý thuyết đại diện, trong một công ty với số cổ đông lớn, CBTT PTC có thể đóng vai trò như một công cụ liên kết nhằm giảm xung đột giữa các nhà quản lý và cổ đông (Mio và cộng sự, 2020). Do đó, các DN có nhiều chủ sở hữu được kỳ vọng sẽ công bố nhiều thông tin hơn các đơn vị có sự sở hữu tập trung (Mio và cộng sự, 2020).

Theo Reverte (2009), Mio và cộng sự (2020) và Al Amosh và cộng sự (2021), các công ty có xu hướng CBTT PTC tích cực hơn nếu sở hữu ít tập trung hơn. Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng sự ảnh hưởng này chỉ có ý nghĩa trong một vài trường hợp

(Chiu và Wang, 2015). Mặc dù các bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa nhất quán, bài viết này vận dụng lý thuyết đại diện dự đoán giả thuyết thứ chín (H9) như sau:

*H9: Có mối quan hệ tích cực giữa sự phân tán quyền sở hữu và mức độ CBTT PTC.*

**3.2. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu**

Bài viết này nghiên cứu 246 công ty niêm yết thuộc loại hình DNSX niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Hồ Chí Minh (HOSE) tại thời điểm 31/12/2020. Trong số 246 công ty này thì chỉ có 222 đơn vị có thời gian niêm yết trước ngày 01/01/2020, có niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12. Đồng thời có đầy đủ: i) báo cáo tình hình quản trị công ty, ii) báo cáo thường niên (bao gồm thông tin phát triển bền vững) hoặc báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững (được tách riêng từ báo cáo thường niên), và iii) báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 (sau đây được gọi là báo cáo công ty). Các báo cáo này được tải thủ công từ trang điện tử của HNX và HOSE để đo lường mức độ CBTT PTC và tính giá trị của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

**3.3. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến**

**3.3.1. Mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu này sử dụng mô hình sau với dữ liệu năm 2020 để kiểm chứng 9 giả thuyết nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT PTC trên báo cáo công ty của các DNSX.

$$NFD_i = \beta_0 + \beta_1 FSIZE + \beta_2 ROE + \beta_3 LEV + \beta_4 AGE + \beta_5 STAOWN + \beta_6 FOROWN + \beta_7 BGD + \beta_8 BSIZE + \beta_9 DISOWN + \epsilon$$

Trong đó: NFD<sub>i</sub> là mức độ CBTT PTC trên các báo cáo công ty của DNSX *i* (0 ≤ NFD<sub>i</sub> ≤ 1). Các biến độc lập được mô tả ở Bảng 2; và β<sub>0</sub> đến β<sub>9</sub> là các hệ số hồi quy và ε là sai số ngẫu nhiên. Mô hình này kiểm định đồng thời ảnh hưởng của các nhân tố bằng ước lượng hồi quy gộp (Pooled OLS).

**3.3.2. Biến phụ thuộc**

Bài viết này cách tiếp cận phương pháp đo lường không trọng số để đánh giá mức độ CBTT PTC. Trên cơ sở quy định về CBTT PTC trong báo cáo công ty, hệ thống năm nhóm thông tin PTC với 60 chỉ mục thông tin được tóm tắt ở Bảng 1. Để xác định mức độ CBTT PTC của mỗi đơn vị, từng báo cáo tình hình quản trị công ty, báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững (nếu có) và báo cáo tài



chính năm đã kiểm toán được đọc một cách chi tiết và đối chiếu với 60 chỉ mục thông tin PTC. Theo đó, mỗi mục thông tin ( $D_j$ ) được đánh giá và cho điểm hoặc là “1” (nếu được công bố), “0” (nếu không được công bố), hay “NA” (nếu hiển nhiên không liên quan đến DN được nghiên cứu). Do vậy chỉ số CBTT PTC của mỗi DN được đo lường theo công thức sau:

$$NFD_i = \frac{\sum_{j=1}^{60} D_j}{60 - m_{NA}}$$

**Bảng 1:** Danh mục công bố thông tin phi tài chính theo quy định Việt Nam

Nhóm	Tên nhóm	Mô tả	Số chỉ mục lựa chọn	Giá trị
GEN	Thông tin chung	Thông tin chung về công ty	07	0/1/NA
ENV	Thông tin về môi trường	Thông tin liên quan đến vật liệu, năng lượng, nước và tính tuân thủ	10	0/1/NA
SOC	Thông tin về xã hội	Thông tin liên quan đến số lượng lao động, mức lương trung bình, các chương trình liên quan đến sức khỏe, an toàn lao động, hoạt động đào tạo và các hoạt động cộng đồng	06	0/1/NA
GOV	Thông tin về quản trị công ty	Thông tin liên quan đến báo cáo và đánh giá của ban giám đốc, đánh giá của HĐQT và quản trị công ty	31	0/1/NA
DIF	Thông tin khác	Thông tin liên quan đến sau ngày kết thúc niên độ, hoạt động liên tục, cam kết, bảo lãnh, v.v.	06	0/1/NA
<b>Tổng cộng</b>			<b>60</b>	

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Tài chính (2003, 2005; 2014; 2015, 2020)

**3.3.3. Biến độc lập**

Bảng 2 dưới đây liệt kê danh sách chín biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này và phương pháp đo lường giá trị từng biến.

trung bình đạt 82,20%, nghĩa là có đến 17,80% các chỉ mục PTC trên các báo cáo được nghiên cứu này chưa được trình bày. Mức độ CBTT PTC này của các DNSX niêm yết ở Việt Nam có độ lệch chuẩn là

**Bảng 2:** Đo lường các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Cách đo lường
Quy mô DN (FSIZE)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
Khả năng sinh lời (ROE)	Lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay (EBIT)/Vốn chủ sở hữu
Đòn bẩy tài chính (LEV)	Nợ vay/Vốn chủ sở hữu
Tuổi niêm yết (AGE)	Thời gian từ lúc bắt đầu niêm yết chính thức trên HNX hoặc HOSE đến ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (STAWN)	Số cổ phần do nhà nước sở hữu/tổng số cổ phần đã phát hành
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOROWN)	Số cổ phần do nước ngoài sở hữu / tổng số cổ phần đã phát hành
Sự đa dạng giới trong HĐQT (BDG)	Tổng số nữ thành viên HĐQT/Tổng số thành viên HĐQT
Quy mô HĐQT (BSIZE)	Tổng số thành viên HĐQT
Sự phân tán quyền sở hữu (DISOWN)	(Tổng số cổ phần phát hành - Số cổ phần của cổ đông lớn)/Tổng số cổ phần phát hành

**Bảng 3:** Mức độ CBTT PTC tổng hợp và chi tiết theo nhóm

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CBTT PTC tổng hợp (NFD)	0,4340	1,0000	0,8220	0,1224
<i>CBTT PTC chi tiết theo nhóm</i>				
Thông tin chung (GEN)	0,7143	1,0000	0,9890	0,0421
Thông tin về môi trường (ENV)	0,0000	1,0000	0,4716	0,4033
Thông tin về xã hội (SOC)	0,1667	1,0000	0,8515	0,2044
Thông tin về quản trị công ty (GOV)	0,4815	1,0000	0,8925	0,1065
Thông tin khác (DIF)	0,5000	1,0000	0,9947	0,0459

**Bảng 4:** So sánh CBTT PTC giữa các DNSX niêm yết trên HOSE và HNX

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CBTT PTC trên HOSE	0,4340	1,0000	0,8344	0,1126
CBTT PTC trên HNX	0,5122	1,0000	0,8058	0,1330

**Kiểm chứng t-test độc lập**  
 $t = 1,694, p > 0,05$

12,24%. Điều này cho thấy mức độ CBTT PTC giữa các DNSX niêm yết ở Việt Nam chênh lệch tương đối lớn và vẫn còn tồn tại nhiều DNSX thực hiện CBTT sơ sài.

So sánh với mức độ CBTT PTC trung bình trong nghiên cứu của Hà Xuân Thạch và Dương Hoàng Ngọc Khuê (2018) thì mức độ CBTT PTC trung bình của DNSX niêm yết ở Việt Nam có cao hơn. Điều này được lý giải dựa trên sự khác biệt về phạm vi mẫu nghiên cứu và khuôn khổ đánh giá mức độ CBTT PTC. Bên cạnh đó, có thể các DNSX đã có sự nhận thức tốt hơn và áp dụng đầy đủ hơn các quy định về CBTT theo quy định Việt Nam sau năm năm kể từ khi áp dụng Thông tư 155/2015/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2015).

Đáng chú ý là tình trạng CBTT PTC về môi trường (47,16%) còn khá thấp so với bốn nhóm thông tin PTC còn lại (đều lớn hơn 85%). Điều này cho thấy các DNSX chưa có sự quan tâm đúng mức đến môi trường hoặc việc CBTT về môi trường chưa đúng yêu cầu. Thực tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các DNSX niêm yết ở Việt Nam trong việc công bố thêm những thông tin liên quan đến môi trường nhằm nâng cao hình ảnh với các bên liên quan như gợi ý của rất nhiều nghiên cứu trước đây (Reverte, 2009; Chiu và Wang, 2015; Pahuja, 2009; Dahiyat, 2020; Mio và cộng sự, 2020; Nguyen và cộng sự, 2021).

Bảng 4 trình bày mức độ CBTT PTC của các DNSX niêm yết trên HOSE và HNX. Kết quả kiểm chứng t-test độc lập cho thấy sự chênh lệch là nhỏ và không có ý nghĩa ( $p = 0,092 > 0,05$ ). Điều này có nghĩa là, sự chênh lệch về mức độ CBTT PTC trung bình của các DNSX niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán là không đáng kể.

Để đánh giá một cách đầy đủ hơn mức độ CBTT PTC của mẫu nghiên cứu, bài viết này đã thực hiện thống kê số lượng các DNSX công bố đầy đủ 60 chỉ mục và công bố đầy đủ từng nhóm chỉ mục thông tin và được thể hiện ở Bảng 5 dưới đây.

Kết quả thống kê ở Bảng 5 cho thấy chỉ có rất ít (chưa được 6%) các DN công bố đầy đủ tất cả thông tin PTC và không có nhóm thông tin nào được tất cả các DN công bố. Đáng chú ý là có đến gần 80% các DN không công bố đầy đủ 10 chỉ tiêu PTC liên quan đến môi trường và 70% các DN không công bố đầy đủ các chỉ tiêu PTC về quản trị công ty.

Đánh giá chi tiết hơn (Bảng 6) cho thấy mức độ CBTT PTC liên quan đến từng nhóm chỉ tiêu có sự chênh lệch khá lớn giữa các nhóm chỉ tiêu và trong cùng một nhóm chỉ tiêu. Thực trạng công bố thông tin còn hạn chế về các chính sách đối với người lao động có thể ảnh hưởng đến việc thu hút người lao động làm việc ở các đơn vị này. Với đặc điểm của một ngành có sử dụng khá nhiều lao động, trong đó có một tỉ trọng lớn người làm động làm việc nặng



**Bảng 5:** Bảng thống kê tỷ lệ các công ty CBTT PTC đạt mức tối đa

Chỉ tiêu	Giá trị lớn nhất	Số công ty công bố	Tỷ lệ phần trăm công ty công bố
CBTT PTC tổng hợp (NFD)	1,0	13	5,9%
<i>CBTT PTC chi tiết theo nhóm</i>			
Thông tin chung (GEN)	1,0	207	93,2%
Thông tin về môi trường (ENV)	1,0	46	20,7%
Thông tin về xã hội (SOC)	1,0	117	52,7%
Thông tin về quản trị công ty (GOV)	1,0	67	30,2%
Thông tin khác (DIF)	1,0	219	98,6%

nhọc, nên chẳng các DNSX cần cải thiện việc công bố loại thông tin này để có thể minh bạch hơn và thu hút được nguồn nhân lực tốt hơn.

biên độc lập, hệ số phóng đại phương sai và hệ số dung sai), iii) hiện tượng tự tương quan (hệ số Durbin - Watson), và iv) phân phối chuẩn. Kết quả

**Bảng 6:** Bảng thống kê tỷ lệ phần trăm số công ty CBTT PTC theo từng nhóm chỉ mục

Nhóm chỉ mục công bố	Tên nhóm chỉ mục công bố	Tỷ lệ công ty công bố
GEN	Thông tin chung	98,97%
ENV	Thông tin về môi trường	34,11%
ENV1	Nguyên vật liệu	41,75%
ENV2	Năng lượng	47,89%
ENV3	Nước	42,37%
ENV4	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	4,41%
SOC	Thông tin về xã hội	72,61%
SOC1	Chính sách liên quan đến người lao động	66,40%
SOC2	Trách nhiệm cộng đồng, xã hội	78,83%
GOV	Thông tin về quản trị công ty	82,65%
GOV1	Cơ cấu cổ đông	96,40%
GOV2	Quy mô và hoạt động của ban điều hành	94,90%
GOV3	Quy mô và hoạt động của HĐQT	64,20%
GOV4	Quy mô và hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT	90,48%
GOV5	Quy mô hoạt động của ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán	94,75%
GOV6	Hoạt động đào tạo về quản trị công ty	49,07%
GOV7	Khác	88,73%
DIF	Thông tin khác	89,89%

**4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin**

Nhằm đảm bảo mô hình hồi quy phản ánh chính xác nhất ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT PTC trên báo cáo công ty, nghiên cứu này cũng đã thực hiện kiểm tra các khiếm khuyết của mô hình trước khi thực hiện phân tích hồi quy. Việc kiểm tra các khiếm khuyết này được thực hiện trên cơ sở các kiểm định về: i) sự tồn tại của mô hình, ii) hiện tượng đa cộng tuyến (phân tích tương quan các

từ các kiểm định trên đã cho thấy các khuyết tật của mô hình không tồn tại và mô hình hồi quy ở Bảng 7 dưới đây là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7 trình bày các kết quả hồi quy kiểm định các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam. Kết quả cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích mức độ CBTT PTC ( $F = 4,684, p < 0,001$ ). Hệ số xác định mô hình đã hiệu chỉnh (adjusted  $R^2$ ) thể hiện rằng các biến số liên quan giải

thích được biến động của mức độ CBTT PTC trong các báo cáo được nghiên cứu là 13,0%. Với độ tin cậy 95%, kết quả phân tích hồi quy OLS ghi nhận tác động tích cực của quy mô DN (FSIZE) và khả năng sinh lời (ROE) đến mức độ CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam. Ngược lại, với quy mô và khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động tiêu cực đến mức độ CBTT PTC này.

Phù hợp với giả thuyết H1, quy mô công ty (FSIZE) có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT PTC ( $\beta_1 = 0,046$ , sig = 0,001). Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như Liu và Anbumozhi (2009), Skouloudis và cộng sự (2014), Duran và Rodrigo (2018), Hà Xuân Thạch và Dương Hoàng Ngọc Khuê (2018), Dahiyat (2020) và Mio và cộng sự, (2020).

Đối với giả thuyết H2, khả năng sinh lời (ROE) có mối quan hệ tích cực với mức độ CBTT PTC ( $\beta_2 = 0,180$ , sig < 0.001). Kết quả này là trái ngược với Duran và Rodrigo (2018) nhưng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như Pahuja (2009), Kansal và cộng sự (2014), Hà Xuân Thạch và Dương Hoàng Ngọc Khuê, (2018), và Dahiyat (2020).

**Bảng 7:** Kết quả phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin phi tài chính

$$NFD_i = \beta_0 + \beta_1 FSIZE_i + \beta_2 ROE_i + \beta_3 LEV_i + \beta_4 AGE_i + \beta_5 STAOWN_i + \beta_6 FOROWN_i + \beta_7 BGD_i + \beta_8 BSIZE_i + \beta_9 DISOWN_i + \varepsilon$$

Biến	Giả thuyết	Chiều ảnh hưởng dự kiến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số dung sai	Hệ số phóng đại phương sai
(Constant)			0,248	0,106		
<b>FSIZE</b>	<b>H<sub>1</sub></b>	+	<b>0,046</b>	<b>0,001</b>	0.694	1,442
<b>ROE</b>	<b>H<sub>2</sub></b>	+	<b>0,180</b>	<b>&lt;0,001</b>	0.880	1,136
<b>LEV</b>	<b>H<sub>3</sub></b>	+	<b>-0,116</b>	<b>0,020</b>	0.707	1,415
AGE	H <sub>4</sub>	+	0,000	0,871	0.970	1,031
STAOWN	H <sub>5</sub>	+	0,025	0,464	0.727	1,376
FOROWN	H <sub>6</sub>	+	0,070	0,143	0.738	1,355
BDG	H <sub>7</sub>	+	0,021	0,623	0.910	1,099
BSIZE	H <sub>8</sub>	+	0,001	0,908	0.711	1,406
DISOWN	H <sub>9</sub>	+	0,002	0,967	0.804	1,245
Adj R <sup>2</sup>			0,130			
F-stat			4,684	<0,001		
Durbin - Watson			=1,747			

Đối với giả thuyết H3, kết quả phân tích cho thấy đòn bẩy tài chính (LEV) có quan hệ nghịch chiều đến mức độ CBTT PTC ( $\beta_3 = -0,116$ , sig = 0.020), trái với dự đoán ban đầu. Như vậy, các DNSX niêm yết ở Việt Nam có đòn bẩy tài chính cao thường có

xu hướng ít CBTT PTC hơn. Kết quả này có thể là vì các DN này muốn hạn chế việc chủ nợ có nhiều thông tin hơn để làm cơ sở đánh giá đầy đủ về DN trong điều kiện đơn vị đang khó khăn về tài chính và đang được tài trợ nhiều bởi nợ phải trả. Kết quả này đã bổ sung thêm bằng chứng về sự tác động của đòn bẩy tài chính đến việc CBTT PTC của DN trong khi các nghiên cứu trước đây thì không ghi nhận được sự tác động này trên cơ sở lý thuyết các bên liên quan (Liu và Anbumozhi, 2009; Chiu và Wang, 2015; Duran và Rodrigo, 2018).

Đối với giả thuyết H4, kết quả kiểm định hồi quy đã không ghi nhận được ảnh hưởng của tuổi niêm yết công ty (AGE) đến mức độ CBTT PTC. Tuy nhiên, trên cơ sở vận dụng lý thuyết hợp pháp, những nghiên cứu khác đã ghi nhận được sự tác động thuận chiều (Kansal và cộng sự, 2014; Kumar và cộng sự, 2021), hoặc ghi nhận được sự tác động ngược chiều (Liu và Anbumozhi, 2009). Điều này có thể đặt ra vấn đề cần có những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá một cách đầy đủ và chính xác hơn sự ảnh hưởng của nhân tố này đến CBTT PTC của các DN.

Về ảnh hưởng của sở nhà nước và sở hữu nước ngoài, giả thuyết H5 và H6 dự đoán về mối quan hệ thuận chiều giữa sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài và mức độ CBTT PTC. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy rằng, sở hữu nhà nước (STAOWN) và

sở hữu nước ngoài (FOROWN) đều không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Kết quả trái ngược với một số các nghiên cứu trước đây như Dam và Scholtens (2012) và Kumar và cộng sự (2021) về ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài có thể là do đặc điểm mẫu nghiên cứu thể hiện ảnh hưởng không đáng kể của sở hữu nhà nước tại các DNSX này (có đến 139/222 đơn vị không có phần có sở hữu nhà nước). Mặc dù không tìm thấy minh chứng ủng hộ giả thuyết H6 nhưng kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước như da Silva Monteiro và Aibar-Guzmán (2010). Nhìn chung, ảnh hưởng sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến mức độ CBTT PTC có thể được xem như là minh chứng rằng các DN đã quan tâm và chú trọng đến nhóm chủ sở hữu có tầm ảnh hưởng lớn đến hoạt động của DN bằng việc tích cực cung cấp các thông tin không chỉ giới trong khuôn khổ báo cáo tài chính cho mục đích chung.

Giả thuyết H7 dự đoán về mối quan hệ tích cực giữa tính đa dạng giới của HĐQT (BGD) và mức độ CBTT PTC. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đã không ghi nhận được ảnh hưởng của nhân tố này. Kết quả này trái ngược với các nghiên cứu trước đây ở một số quốc gia như Úc (Rao và Tilt, 2016), Jordan (Al Fadli và cộng sự, 2019), hay Ý (Nicolo và cộng sự, 2022). Để có căn cứ vững chắc hơn đánh giá ảnh hưởng của nhân tố đa dạng giới này, các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích sâu hơn bằng cách xem xét đến các vị trí chủ chốt trong DN có phải là nữ giới không hoặc có thể kết hợp phân tích sự ảnh hưởng của đa dạng giới tính kết hợp với trình độ và năng lực quản lý,...

Đối với giữa quy mô HĐQT (BSIZE), kết quả phân tích cũng không chứng tỏ được ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT PTC. Mặc dù không ủng hộ được dự đoán nhưng kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Cheng và Courtenay (2006). Điều này có thể là do tăng quy mô HĐQT không nhất thiết đồng nhất với việc tăng khả năng có được nhiều nhà quản trị có kinh nghiệm (Barakat và cộng sự, 2015), sự hợp lý trong tổ chức hay sự phân quyền trong quản lý đủ để tác động đến việc lập và công bố các thông tin PTC.

Giả thuyết H9 dự đoán mối quan hệ thuận chiều giữa sự phân tán quyền sở hữu (DISOWN) và việc CBTT PTC. Tuy nhiên, tương tự như trường hợp sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài, kết quả phân tích cũng không ghi nhận được sự ảnh hưởng của

nhân tố này. Điều này là trái ngược với các nghiên cứu trước đây đã chứng tỏ được ảnh hưởng thuận chiều của sự phân tán quyền sở hữu như Reverte (2009), Chiu và Wang (2015), Mio và cộng sự (2020) hay Al Amosh và cộng sự (2021).

## **5. Kết luận, hàm ý chính sách và kiến nghị**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này cho thấy mức độ CBTT PTC trung bình của các DNSX niêm yết ở Việt Nam ở mức cao (82,2%), không có sự khác biệt giữa các DN niêm yết ở HNX và HOSE nhưng có sự khác biệt giữa các DN và giữa các nhóm thông tin PTC. Kết quả ghi nhận được vẫn còn tồn tại nhiều DNSX thực hiện CBTT PTC tương đối hạn chế. Sự không đồng đều không những thể hiện qua năm nhóm thông tin PTC, gồm thông tin chung (GEN), thông tin về môi trường (ENV), về xã hội (SOC), về quản trị công ty (GOV) và thông tin khác (DIF) mà còn thể hiện qua từng chỉ mục thông tin PTC trong mỗi nhóm. Đáng lưu ý là nhóm thông tin về môi trường (ENV) ít được các DNSX niêm yết ở Việt Nam công bố nhất so với các nhóm thông tin PTC còn lại. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng đã nhận diện được ảnh hưởng của quy mô DN, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính đến mức độ CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam.

### **5.2. Hàm ý chính sách và kiến nghị**

Để góp phần hoàn thiện việc CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam nói riêng và các công ty niêm yết ở Việt Nam nói chung, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết này đề xuất các hàm ý chính sách và kiến nghị với ba đối tượng chính gồm cơ quan quản lý, các DN và các nhà nghiên cứu.

#### **5.2.1. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước**

Với sự khan hiếm bằng chứng thực nghiệm có sẵn tại Việt Nam, những phát hiện trong nghiên cứu này về thực tế CBTT PTC của các DNSX còn hạn chế đối với những thông tin về môi trường và mức độ CBTT PTC có khuynh hướng tốt hơn khi DN có quy mô lớn hơn, có khả năng sinh lời cao hơn và đòn bẩy tài chính thấp hơn có thể hữu ích cho các cơ quan quản lý để rà soát và hoàn thiện các quy định CBTT PTC trong thời gian đến.

Trước hết, cơ quan quản lý nhà nước có thể cần ban hành hướng dẫn cụ thể hơn đối với các mục thông tin công bố. Hiện nay, trên thế giới đang áp dụng các tiêu chuẩn được quy định của Tổ chức sáng kiến toàn cầu (GRI) trong việc lập và trình bày

báo cáo phát triển bền vững áp dụng cho DN. Quy định của Việt Nam cũng dựa trên cơ sở hướng dẫn này tuy nhiên mức độ chi tiết chưa cao. Yêu cầu CBTT về môi trường, xã hội và quản trị công ty còn khá chung chung khiến cho các DN khi áp dụng gặp khó khăn. Vì vậy, bài viết này đề xuất rằng các quy định về CBTT PTC của Việt Nam liên quan đến thông tin về môi trường, xã hội và quản trị công ty cần được cụ thể hóa hơn nữa. Bên cạnh đó, tiếp cận khuôn khổ báo cáo tích hợp như đề xuất gần đây của Nguyen và cộng sự (2021) cũng là một vấn đề mà cơ quan quản lý nên xem xét nhằm thúc đẩy các DN cung cấp nhiều thông tin có ý nghĩa cho các bên liên quan ngoài phạm vi báo cáo tài chính truyền thống.

Tiếp đến, cơ quan quản lý cần thiết lập các quy định bắt buộc CBTT PTC và giám sát việc thực hiện các quy định này. Việc ban hành quy định CBTT PTC nhưng không có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ thì việc ban hành cũng không có tác dụng. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần có sự gắn kết giữa việc ban hành quy định và thực hiện quy định. Đặc biệt là tăng cường kiểm tra giám sát đối với các DNSX có tác động ảnh hưởng đến môi trường và xã hội, các DN đang hoạt động có tính tự chủ tài chính thấp vì các đơn vị này có thể che giấu nhiều thông tin PTC được quan tâm bởi các bên có liên quan nếu thiếu chế tài bắt buộc và cơ chế giám sát.

Thêm vào đó, cơ quan quản lý cần thiết lập các quy định về kiểm tra độ tin cậy của thông tin được công bố. Điều này cần thiết đặt ra trong bối cảnh nhiều đơn vị báo cáo ở các nước đã tự nguyện sử dụng dịch vụ kiểm toán các báo cáo công ty không bắt buộc (như báo cáo tích hợp) và xu hướng nhiều đơn vị kiểm toán đã và đang cung cấp các dịch vụ này. Ngoài ra, cơ quan quản lý cần nhắc có lộ trình bắt đầu từ cơ chế khuyến khích và dẫn đến có những quy định bắt buộc những thông tin PTC quan trọng như thông tin về môi trường, xã hội và quản trị công ty phải được soát xét hoặc kiểm toán bởi các đơn vị kiểm toán độc lập.

Ngoài ra, cơ quan quản lý cũng cần thiết lập các chính sách khuyến khích và truyền thông thực hiện CBTT PTC đối với DN. Cơ quan quản lý nên chú trọng hơn việc đẩy mạnh các hình thức khuyến khích, tôn vinh và truyền thông đến công chúng về các DN có thành tích trong việc thực hiện tốt trách nhiệm môi trường và xã hội. Điều này có thể bắt đầu từ các DN có quy mô lớn và sức sinh lời cao. Cơ

quan quản lý có thể thông qua việc thực hiện các bản tin truyền thông về lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm môi trường và xã hội trong hoạt động kinh doanh của DN và tuyên dương những đơn vị tích cực đi đầu trong phong trào CBTT PTC. Đây là nền tảng tạo nên văn hóa trách nhiệm môi trường và xã hội. Bên cạnh đó, các sở giao dịch chứng khoán có thể kết hợp với các đơn vị hữu quan tiến hành đánh giá các báo cáo công ty nhằm phát hiện được những báo cáo điển hình đáp ứng tốt nhất yêu cầu công bố thông tin để có thể dùng làm nguồn tham khảo và định hướng các đơn vị khác khắc phục tình trạng CBTT PTC còn hạn chế.

### 5.2.2. Đối với các doanh nghiệp

Từ thực trạng CBTT PTC của các DNSX niêm yết ở Việt Nam trong nghiên cứu này cho thấy, các hướng dẫn CBTT PTC liên quan đến môi trường và xã hội là cần thiết nhưng vẫn chưa đủ vì còn khá chung chung. Do đó, bài viết này khuyến nghị các công ty niêm yết nói chung và các DNSX niêm yết ở Việt Nam nói riêng, trước hết, cần có sự nhận thức đầy đủ hơn về lợi ích của việc CBTT PTC, đặc biệt là các thông tin liên quan đến phát triển bền vững và quản trị công ty. Đồng thời, các DN này cần tiến hành xây dựng mô hình quản trị DN phù hợp với đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp thực hiện CBTT PTC.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các DNSX niêm yết ở Việt Nam có khả năng sinh lời càng cao thì mức độ CBTT PTC càng cao. Điều này có thể hàm ý rằng việc tích cực CBTT PTC có thể sẽ cải thiện khả năng sinh lời của DN. Tuy vậy, thực tế là các thông tin về môi trường còn được công bố rất hạn chế. Trong khi đó, đối với một số nước, đặc biệt với các quốc gia Châu Âu thì luận điểm này không phải là mới khi mà các DN ngày càng nhận thấy rõ lợi ích của việc đầu tư xanh và phát triển bền vững. Như vậy, các DN ở Việt Nam cần phải có chiến lược dài hạn hơn về việc xác định mô hình kinh doanh theo đuổi các giá trị này. Các DN cần phải nhận thức được rằng lợi ích của việc CBTT PTC này sẽ là động lực thúc đẩy các DN thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững. Từ đó giúp DN tạo được danh tiếng, gia tăng doanh số, thu hút đầu tư và khả năng sinh lời trong thị trường cạnh tranh.

Song song với việc tích cực CBTT liên quan đến phát triển bền vững, các DN, đặc biệt là các DNSX, cũng cần có sự thiết lập mô hình quản trị DN phù hợp với xu hướng quản lý mới. Nghĩa là, các DN



này cần tổ chức phòng ban chuyên trách về phát triển bền vững của công ty trong mô hình quản trị của đơn vị. Đồng thời, các đơn vị cũng cần chú trọng hơn việc CBTT liên quan đến quản trị công ty để khắc phục được điểm yếu như đã ghi nhận được trong nghiên cứu này.

### 5.2.3. Đối với nhà nghiên cứu

Đây là nghiên cứu đầu tiên kiểm tra các thực tiễn tuân thủ CBTT PTC ở Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất. Do vậy, nghiên cứu này cung cấp thêm minh chứng thực tiễn CBTT PTC ở Việt Nam, làm giàu thêm bằng chứng định lượng về CBTT PTC và các nhân tố ảnh hưởng. Theo đó, những phát hiện này rất hữu ích và cần được xem xét khi các nhà nghiên cứu xem xét vai trò của CBTT PTC trên thị trường vốn trong nước và quốc tế của các DNSX. Quan trọng hơn, với xu hướng kinh tế toàn cầu như hiện nay, các phát hiện về mức độ CBTT PTC của các DNSX là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu để đánh giá sự phát triển bền vững của các DN này trong quá trình hội nhập quốc tế. Các nhà nghiên cứu có thể thực hiện các nghiên cứu trong tương lai để đánh giá mức độ CBTT PTC của các ngành công nghiệp khác nhằm mở rộng và khẳng định các kết quả của bài viết này. ♦

### Tài liệu tham khảo:

1. Al Amosh, H., & Khatib, S. F. (2021), *Ownership structure and environmental, social and governance performance disclosure: the moderating role of the board independence*, Journal of Business and Socio-economic Development.
2. Al Fadli, A., Sands, J., Jones, G., Beattie, C. & Pensiero, D. (2019), *Board gender diversity and CSR reporting: Evidence from Jordan*, Australasian accounting, business & finance journal, 13 (3), pp. 29-52.
3. Ali, W., Frynas, J. G. & Mahmood, Z. (2017), *Determinants of corporate social responsibility (CSR) disclosure in developed and developing countries: A literature review*, Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 24(4), pp. 273-294.
4. Barakat, F. S., Pérez, M. V. L., & Ariza, L. R. (2015), *Corporate social responsibility disclosure (CSR) determinants of listed companies in Palestine (PXE) and Jordan (ASE)*, Review of Managerial Science, 9(4), pp. 681-702.
5. Bộ Tài chính (2003), *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2003
6. Bộ Tài chính (2005), *Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)*, ban hành ngày 15 tháng 02 năm 2005.
7. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
8. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.
9. Bộ Tài chính (2020), *Thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.
10. Cheng, E. & Courtenay, S. (2006), *Board composition, regulatory regime and voluntary disclosure*, International Journal of Accounting, 41(3), pp. 262-289.
11. Chiu, T. & Wang, Y. (2015), *Determinants of Social Disclosure Quality in Taiwan: An Application of Stakeholder Theory*, Journal of Business Ethics, 129(2), pp. 379-398.
12. Da Silva Monteiro, S. M., & Aibar-Guzmán, B. (2010), *Determinants of environmental disclosure in the annual reports of large companies operating in Portugal*, Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 17(4), pp. 185-204.
13. Dahiyat, A. A. (2020), *Determinants of Voluntary Disclosure Quality in Jordan: Evidence From Manufacturing Companies Listed in Amman Stock Exchange*, Academy of Accounting and Financial Studies Journal, 24(5), pp. 1-11.
14. Dam, L., & Scholtens, B. (2012), *Does ownership type matter for corporate social responsibility?*, Corporate Governance: An International Review, 20(3), pp. 233-252.
15. Duran, I. J. & Rodrigo, P. (2018), *Why do firms in emerging markets report? A stakeholder theory approach to study the determinants of non-financial disclosure in Latin America*, Sustainability, 10(9), pp. 3111.
16. Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983), *Separation of ownership and control*, Journal of Law and Economics, 26(2), pp. 301-325.



17. Freeman, R. E. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach*, Pitman Publishing.
18. Gallo, P. J., & Christensen, L. J. (2011), *Firm size matters: An empirical investigation of organizational size and ownership on sustainability-related behaviors*, *Business & Society*, 50(2), pp. 315-349.
19. Hà Xuân Thạch & Dương Hoàng Ngọc Khuê (2018), *Factors impact to the Level of Non-financial Information Disclosure of the Companies Listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange - Viet Nam*, *International Journal of Economic Research*, 15(2), ISSN: 0972 - 9380. Available at <http://www.serialsjournals.com>.
20. Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2005), *The impact of culture and governance on corporate social reporting*, *Journal of accounting and public policy*, 24(5), pp. 391-430.
21. Kansal, M., Joshi, M. & Batra, G. S. (2014), *Determinants of corporate social responsibility disclosures: Evidence from India*, *Advances in Accounting*, 30(1), pp. 217-229.
22. Kumar, K., Kumari, R., Poonia, A., & Kumar, R. (2021), *Factors influencing corporate sustainability disclosure practices: empirical evidence from Indian National Stock Exchange*, *Journal of Financial Reporting and Accounting*.
23. Girella, L. (2018), *The Boundaries in Financial and Non-Financial Reporting: A Comparative Analysis of their Constitutive Role*, Routledge.
24. Liu, X. & Anbumozhi, V. (2009), *Determinant factors of corporate environmental information disclosure: An empirical study of Chinese listed companies*, *Journal of cleaner production*, 17(6), pp. 593-600.
25. Mio, C., Fasan, M., Marcon, C. & Panfilo, S., (2020), *The predictive ability of legitimacy and agency theory after the implementation of the EU directive on non-financial information*, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(6), pp. 2465-2476.
26. Nguyen, H. C. (2015), *Interim financial Reporting in the Asia-Pacific Region*, School of Accountancy, QUT Business School, Queensland University of Technology.
27. Nguyen, H. C., Nguyen, P. M. H., Tran, B. H., Nguyen, T. T. N., & Do, T. T. H. (2021), *Integrated reporting disclosure alignment levels in annual reports by listed firms in Vietnam and influencing factors*, *Meditari Accountancy Research*. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-02-2020-0710>.
28. Nicolò, G., Zampone, G., Sannino, G. & Iorio, S. D. (2022), *Sustainable corporate governance and non-financial disclosure in Europe: does the gender diversity matter?*, *Journal of Applied Accounting Research*, 23(1), pp. 227-249
29. Pahuja, S. (2009), *Relationship between environmental disclosures and corporate characteristics: A study of large manufacturing companies in India*, *Social Responsibility Journal*, 5(2), pp. 227-244.
30. Rao, K. & Tilt, C. (2016), *Board diversity and CSR reporting: An Australian study*, *Meditari accountancy research*, 24 (2), pp. 182-210.
31. Reverte, C. (2009), *Determinants of corporate social responsibility disclosure ratings by Spanish listed firms*, *Journal of Business Ethics*, 88(2), pp. 351-366.
32. Romito, S. & Vurro, C. (2021), *Non-financial disclosure and information asymmetry: A stakeholder view on US listed firms*, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 28(2), pp. 595-605.
33. Skouloudis, A., Jones, N., Malesios, C. & Evangelinos, K. (2014), *Trends and determinants of corporate non-financial disclosure in Greece*, *Journal of Cleaner Production*, 68, pp. 174-188.

### Summary

This research evaluates the levels of non-financial information disclosure by manufacturing companies listed in Vietnam and influencing factors. The study uses the sample including all Vietnamese listed manufacturing companies as of December 31, 2020 and constructs a non-financial information index system consisting of 60 indexes to measure the level of non-financial disclosure on the company reports. The regression results documents that the non-financial disclosure level is relatively high. The research results reveal the influence of firm size, profitability and financial leverage on non-financial information disclosure levels of manufacturing companies. Based on the results, this study offers some implications relating to non-financial information disclosure of listed manufacturing companies.